



Tập đoàn dệt may Việt Nam
Tổng Công ty CP Dệt May Nam Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2022

(Hợp nhất)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(Hợp nhất)***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)*

Thời điểm 31/12/2022

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2022)	Số đầu kỳ (01/01/2022)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		616.153.261.522	510.829.099.932
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112+113)	110		23.417.861.107	45.642.476.829
1. Tiền	111	V.01	23.417.861.107	45.642.476.829
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+122+123)	120		21.700.000.000	16.500.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		21.700.000.000	16.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131+132+133+134+135+136+137)	130		204.001.276.021	202.503.106.420
1. Phải thu khách hàng	131		208.789.044.706	201.657.857.172
2. Trả trước cho người bán	132		1.502.720.359	6.241.666.004
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	3.000.000.000
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	6.162.704.580	4.043.281.519
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(12.453.193.624)	(12.439.698.275)
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		360.250.604.158	241.208.440.359
1. Hàng tồn kho	141	V.04	394.700.807.791	241.808.096.656
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(34.450.203.633)	(599.656.297)
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 153 + 154 + 155)	150		6.783.520.236	4.975.076.324
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.794.450.910	3.020.035.558
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.895.871.515	1.921.891.104
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	93.197.811	33.149.662
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		675.740.610.953	673.096.267.531
I- Các khoản phải thu dài hạn(210 = 211 +...+219)	210		501.764.248	695.980.960
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	3.701.764.248	3.895.980.960
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(3.200.000.000)	(3.200.000.000)
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220		559.238.172.106	590.500.072.400
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	V.08	554.242.548.063	582.863.594.233
- Nguyên giá	222		1.129.495.167.838	1.219.183.782.453
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(575.252.619.775)	(636.320.188.220)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224	V.09	4.806.624.043	7.384.478.167
- Nguyên giá	225		14.580.151.169	14.580.151.169
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(9.773.527.126)	(7.195.673.002)
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	V.10	189.000.000	252.000.000
- Nguyên giá	228		660.000.000	660.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(471.000.000)	(408.000.000)
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230	V.12	6.530.497.594	7.294.026.578
- Nguyên giá	231		17.955.138.931	17.955.138.931
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(11.424.641.337)	(10.661.112.353)
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)	240		36.266.360.950	18.480.307.484
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		36.266.360.950	18.480.307.484
V. Đầu tư tài chính dài hạn(250 = 251 + 252 + 253)	250		60.836.150.973	48.492.185.374
1. Đầu tư vào công ty con	251			

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2022)	Số đầu kỳ (01/01/2022)
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		55.287.595.973	42.743.630.374
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	1.348.555.000	1.348.555.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		4.200.000.000	4.400.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác(260=261+262+268)	260		12.367.665.082	7.633.694.735
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	12.641.320.075	7.404.782.896
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	(273.654.993)	228.911.839
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.291.893.872.475	1.183.925.367.463
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.001.882.010.663	896.724.323.057
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 324)	310		664.997.025.691	527.573.518.595
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		150.710.219.952	186.567.747.875
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.877.461.637	7.187.674.678
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	3.159.081.393	2.839.136.194
4. Phải trả người lao động	314		21.259.150.697	40.779.451.985
5. Chi phí phải trả	315	V.17	1.681.812.992	2.740.302.117
6. Phải trả nội bộ	316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	1.140.957.074
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	8.412.430.435	1.901.377.471
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		463.398.361.077	276.488.857.817
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		8.400.000.000	6.718.077.194
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.098.507.508	1.209.936.190
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 338 + 339)	330		336.884.984.972	369.150.804.462
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		9.723.602.417	9.723.602.417
7. Phải trả dài hạn khác	337		1.831.923.822	3.831.923.822
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	325.329.458.733	355.595.278.223
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		290.011.861.812	287.201.044.406
I. Vốn chủ sở hữu(410 = 411 + 412 + ... + 421 + 422)	410	V.22	290.011.861.812	287.201.044.406
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		156.399.760.000	136.000.000.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(29.112.000)	(12.175.488)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		96.174.529.105	68.047.855.709
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.126.510.177	70.169.960.203
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		14.045.024.721	(12.563.751.288)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.081.485.456	82.733.711.491
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		11.340.174.530	12.995.403.982
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.291.893.872.475	1.183.925.367.463

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN PHƯƠNG LINH

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



NGUYỄN THỊ KIM OANH

Nam Định, ngày 27 tháng 1 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



VŨ NGỌC TUẤN



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (HỢP NHẤT)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Quý 4 Năm 2022

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Quý 4		Năm	
				Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021	Lũy kế 12 tháng Năm 2022	Lũy kế 12 tháng Năm 2021
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	327.865.316.400	477.629.307.787	1.320.566.972.724	1.450.869.481.531
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	0	0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		327.865.316.400	477.629.307.787	1.320.566.972.724	1.450.869.481.531
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	358.000.286.896	409.288.000.056	1.243.658.509.981	1.256.683.508.936
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(30.134.970.496)	68.341.307.731	76.908.462.743	194.185.972.595
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	33.874.027.806	7.979.434.648	59.391.052.956	26.189.943.879
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	34.715.282.020	12.660.507.720	85.423.208.000	48.152.366.335
8	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.226.223.504	8.422.130.453	36.292.461.872	39.191.025.861
9	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.594.768.759	1.052.580.078	15.500.533.180	10.766.128.536
10	Chi phí bán hàng	25		4.316.355.646	7.180.347.247	21.865.288.929	20.725.208.687
11	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.438.322.646	40.226.340.530	27.111.529.243	66.723.892.111
12	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		(40.136.134.243)	17.306.126.960	17.400.022.707	95.540.577.877
13	Thu nhập khác	31		169.255.469	866.607.674	1.347.665.424	1.706.416.933
14	Chi phí khác	32		46.732.910	42.202.105	1.688.285.083	179.390.312
15	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		122.522.559	824.405.569	(340.619.659)	1.527.026.621
16	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		(40.013.611.684)	18.130.532.529	17.059.403.048	97.067.604.498
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	(7.722.005.389)	835.708.572	860.282.391	13.471.731.042
18	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	(18.846.551)	(358.480.598)	42.285.872	(295.839.027)
19	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(32.272.759.744)	17.653.304.555	16.156.834.785	83.891.712.483
20	Phân bổ cho:			-	-	-	-
21	Cổ đông của công ty mẹ	61	VI.30	(33.827.690.636)	17.805.552.047	12.081.485.456	82.733.711.491
22	Cổ đông không kiểm soát	62	VI.30	1.554.930.892	(152.247.492)	4.075.349.329	1.158.000.992
23	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(2.488)	1.309	888	6.083

Nam Định, ngày 27 tháng 1 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRẦN PHƯƠNG LINH

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

NGUYỄN THỊ KIM OANH

NGƯỜI CHẤM DẤU

TỔNG GIÁM ĐỐC
VŨ NGỌC TUẤN

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Đến thời điểm 31/12/2022

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	12 Tháng Năm 2022	12 Tháng Năm 2021
(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17.059.403.048	97.067.604.498
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		66.846.282.568	66.964.333.600
- Các khoản dự phòng	03		33.864.042.685	9.540.229.614
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			1.138.139.190
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.827.927.061)	(14.609.104.957)
- Chi phí lãi vay	06		36.292.461.872	39.191.025.861
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		140.234.263.112	199.292.227.806
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(28.863.237.864)	8.810.348.104
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(152.892.711.135)	(82.735.277.893)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(76.045.068.633)	141.291.059.602
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.066.682.711)	2.980.433.333
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(34.063.807.411)	(41.067.558.108)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.076.105.683)	(12.524.073.425)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.585.237.000)	(937.868.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(163.358.587.325)	215.109.291.419
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(32.338.430.542)	(19.262.237.158)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		465.826.177	351.189.337
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.500.000.000)	(16.400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.500.000.000	8.400.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23.848.439.198	8.228.185.942
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.024.165.167)	(18.682.861.879)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.205.520.369.126	1.032.257.004.876
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.048.876.685.356)	(1.200.604.677.605)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			(2.119.301.586)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.485.547.000)	(598.296.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		151.158.136.770	(171.065.270.315)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(22.224.615.722)	25.361.159.225
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		45.642.476.829	19.298.315.675
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			983.001.929
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		23.417.861.107	45.642.476.829

Nam Định, ngày 27 tháng 1 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC





TRẦN PHƯƠNG LINH

NGUYỄN THỊ KIM OANH

VŨ NGỌC TUẤN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

31/12/2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh Các sản phẩm ngành dệt may
3. Ngành nghề kinh doanh Sản xuất, kinh doanh hàng sợi, dệt, may mặc và một số ngành nghề khác theo pháp luật
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc Tổng công ty
 - Tổng số các Công ty con:
 - + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 04 công ty con
 - + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất:
 - Thông tin về tái cấu trúc tổng công ty (các trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con trong kỳ)
 - Danh sách các công ty con được hợp nhất: Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ

Công ty CP May IV Dệt May Nam Định	53,46%	53,46%
Công ty TNHH MTV Chân Len DM Nam Định	100,00%	100,00%
Công ty CP Dệt Khăn Dệt May Nam Định	62,58%	62,58%
Công ty CP Dịch vụ Thương mại Dệt Nam Định	52,52%	52,52%

 - Các Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất (Giải thích rõ lý do).
 - Danh sách các Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Công ty CP May I Dệt Nam Định	36,00%	36,00%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị Dệt May ND	36,92%	36,92%
Công ty CP May V Dệt May Nam Định	36,00%	36,00%
Công ty CP Dệt - Dệt May Nam Định	45,97%	45,97%
 - Danh sách các Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng PP vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.
 - Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong BCTC hợp nhất theo PP vốn chủ sở hữu
 - Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng PP vốn chủ sở hữu khi lập BCTC hợp nhất
 - Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong năm báo cáo

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2022 kết thúc vào ngày 31/12/2022).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo TT 200/2014/TT-BTC, chuẩn mực kế toán và quy định hiện hành
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam)
Theo tỷ giá quy định
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: VNĐ và quy đổi VNĐ
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo quy định của BTC
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Nguyên tắc giá gốc, khấu hao theo PP đường thẳng
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác
- 21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
- 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
- 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 26. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		31/12/2022		Đầu năm	
				<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
I. Tiền					
- Tiền mặt		3.056.564.889		1.101.324.453	
- Tiền gửi ngân		20.361.296.218		44.541.152.376	
- Tiền đang					
Cộng		23.417.861.107	-	45.642.476.829	-
2. Các khoản đầu tư tài chính		31/12/2022		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh					
- Tổng giá trị cổ phiếu;					
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)					
- Tổng giá trị trái phiếu;					
(chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)					
- Các khoản đầu tư khác;					
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:					
+ Về số lượng					
+ Về giá trị					
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		31/12/2022		Đầu năm	
b1) Ngắn hạn		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn			21.700.000.000		16.500.000.000
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác(cho vay)			-		3.000.000.000
b2) Dài hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn					
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết);		41.816.174.793		41.816.174.793	
1	Công ty CP May 1 Dệt Nam Định		3.045.174.793		3.045.174.793
2	Công ty CP May 5 Dệt Nam Định		1.980.000.000		1.980.000.000
3	Công ty CP Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định		23.000.000.000		23.000.000.000
4	Công ty CP Dệt - Dệt Nam Định		13.791.000.000		13.791.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác (chi tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác);		1.348.555.000		1.348.555.000	

1	Viettinbank	1.348.555.000	1.348.555.000
2	Cty CP Bông Miền Bắc		

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

3. Phải thu khách hàng 31/12/2022 Đầu năm

a) Phải thu khách hàng ngắn hạn
 - Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

1	Công ty TNHH Dệt may Châu Giang	46.079.800.144	3.605.705.018
2	Công ty TNHH Đức Hiếu	9.052.076.959	
3	POINTER INVESTMENT (H.K.) LTD.	7.332.610.560	
4	INTER COM (GLOBAL FASHION RESOURCES.IN	3.397.010.266	4.477.198.454
5	Công ty TNHH Dệt may Linh Giang	3.347.475.555	

- b) Phải thu khách hàng dài hạn
 c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan(chi tiết)
 d) Khách hàng khác

Cộng 139.580.071.222 193.574.953.700
208.789.044.706 201.657.857.172

4. Phải thu khác 31/12/2022 Đầu năm

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	6.162.704.580	-	4.043.281.519	-
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;	420.868.000		428.132.830	
- Cho mượn; tạm ứng	355.389.589		493.239.560	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác.	5.386.446.991		3.121.909.129	
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)				
Cộng	6.162.704.580		4.043.281.519	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý 31/12/2022 Đầu năm

	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

6. Nợ xấu 31/12/2022 Đầu năm

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

7. Hàng tồn kho: 31/12/2022 Đầu năm

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	34.504.747.200		5.681.392.068	
- Nguyên liệu, vật liệu;	89.679.883.679		175.102.809.007	
- Công cụ, dụng cụ;	147.318.073		181.724.245	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	19.903.766.246		17.267.108.203	
- Thành phẩm;	220.361.312.688		40.910.233.983	
- Hàng hóa;	24.587.626.536		2.664.829.150	
- Hàng gửi bán;	5.516.153.369			
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
Cộng	394.700.807.791		241.808.096.656	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Chênh lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa sổ ghi sổ kế toán và số thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường...;
- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

8. Tài sản dở dang dài hạn 31/12/2022 Đầu năm

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				

(Chi tiết cho từng loại, nếu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

Cộng

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB)

31/12/2022

Đầu năm

- Mua sắm;
- XDDB;

1 Chi phí cho dự án đi đời
2 XDDB khác

12.840.234.566
23.426.126.384

13.578.224.486
4.902.082.998

- Sửa chữa.

Cộng

36.266.360.950

18.480.307.484

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	319.719.950.060,0	842.120.080.428	54.386.156.704	2.957.595.261	-	1.219.183.782.453
- Mua trong năm	13.714.082.135	19.726.870.162	1.875.012.645	460.101.054		35.776.065.996
- Đầu tư XDDB						
- Tăng khác (điều chuyển)	9.529.863.961	11.341.433.156				20.871.297.117
- Giảm do đi đời						
- Thanh lý, nhượng bán	422.670.405	11.274.408.663				11.697.079.068
- Giảm khác (điều chuyển)	9.529.863.961	124.866.565.984	242.468.715			134.638.898.660
Số dư cuối kỳ	333.011.361.790	737.047.409.099	56.018.700.634	3.417.696.315	-	1.129.495.167.838
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	109.977.952.907	497.896.769.018	26.426.596.783	2.018.869.512		636.320.188.220
- Khấu hao trong năm	16.551.116.941	41.875.741.781	4.854.578.382	184.364.316		63.465.801.420
- Tăng khác	2.914.833.403	5.507.879.320				8.422.712.723
- Giảm do đi đời						
- Thanh lý, nhượng bán	195.005.148	10.527.188.966				10.722.194.114
- Giảm khác	3.356.513.070	118.220.286.551	574.697.278	82.391.575		122.233.888.474
Số dư cuối kỳ	125.892.385.033	416.532.914.602	30.706.477.887	2.120.842.253		575.252.619.775
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	209.741.997.153	344.223.311.410	27.959.559.921	938.725.749		582.863.594.233
- Tại ngày cuối kỳ	207.118.976.757	320.514.494.497	25.312.222.747	1.296.854.062		554.242.548.063

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				660.000.000		660.000.000
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				660.000.000		660.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				408.000.000		408.000.000
- Khấu hao trong năm				63.000.000		63.000.000
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				471.000.000		471.000.000
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm				252.000.000		252.000.000
- Tại ngày cuối kỳ				189.000.000		189.000.000

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá		14.580.151.169				14.580.151.169

Số dư đầu năm				
- Thuê tài chính trong năm				
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính				
- Tăng khác				
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ		14.580.151.169		14.580.151.169
Giá trị hao mòn lũy kế				-
Số dư đầu năm		7.195.673.002		7.195.673.002
- Khấu hao trong năm		2.577.854.124		2.577.854.124
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính				-
- Tăng khác				-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính				-
- Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ		9.773.527.126		9.773.527.126
Giá trị còn lại				-
- Tại ngày đầu năm		7.384.478.167		7.384.478.167
- Tại ngày cuối kỳ		4.806.624.043		4.806.624.043

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
Nguyên giá	17.955.138.931	-		17.955.138.931
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	17.955.138.931			17.955.138.931
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	10.685.014.313	739.627.024		11.424.641.337
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	10.685.014.313	739.627.024		11.424.641.337
- Nhà (tăng do sáp nhập)				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	7.270.124.618			6.530.497.594
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	7.270.124.618	-	739.627.024	6.530.497.594
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

	31/12/2022	Đầu năm
13. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	1.794.450.910	3.020.035.558
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	12.641.320.075	7.404.782.896
Cộng	14.435.770.985	7.404.782.896

	31/12/2022	Đầu năm
14. Tài sản khác		
14.1.a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	4.989.069.326	1.955.040.766
1 Thuế GTGT được khấu trừ	4.895.871.515	1.921.891.104
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	93.197.811	33.149.662
Thuế GTGT hàng NK		-
Thuế TNDN	88.635.411	11.354.221
Thuế TNCN		
Thuế khác+tiền thuê đất	4.562.400	21.795.441
b) Tài sản dài hạn khác		
14.2) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng	4.989.069.326	1.955.040.766

	31/12/2022	Đầu năm
15. Vay và nợ thuê tài chính		
	Giá trị	Giá trị
a) Vay ngắn hạn	463.398.361.077	276.488.857.817
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	325.329.458.733	355.595.278.223
1 Ngân hàng SHB	109.648.690.511	139.640.433.860
2 Ngân hàng Á Châu	1.445.105.603	2.472.712.692
3 Tập đoàn	64.999.388.608	64.999.388.608
4 Ngân hàng ADB	128.451.703.522	127.604.623.474
6 Ngân hàng Quân Đội	2.344.316.596	10.493.908.511

8	Vay dài hạn tín dụng CN	9.450.000.000	9.450.000.000
9	Khác	8.990.253.893	934.211.078
	Cộng	788.727.819.810	632.084.136.040

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2022		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

- Vay;
- Nợ thuế tài chính;
- Lý do chưa thanh toán

Cộng

16. Phải trả người bán

	31/12/2022		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

a) Phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu

1 OLAM GLOBAL AGRI PTE LTD	21.579.163.946	21.579.163.946	-	-
2 HARRIS COTTON Pty Ltd	13.839.994.571	13.839.994.571	-	-
3 Công ty CP Xây dựng BYD Việt Nam	11.150.018.845	11.150.018.845	-	-
4 Công ty TNHH Hoá phẩm Thịnh Phát	4.746.603.400	4.746.603.400	1.677.181.000	1.677.181.000
5 Công ty CP Dệt May Trường Phúc	3.876.894.906	3.876.894.906	1.185.670.147	1.185.670.147
6 Khách hàng khác	95.517.544.284	95.517.544.284	183.704.896.728	183.704.896.728

b) Phải trả người bán dài hạn

Cộng

	150.710.219.952	150.710.219.952	-	186.567.747.875	186.567.747.875
--	------------------------	------------------------	----------	------------------------	------------------------

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ bù trừ trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
1 Thuế GTGT	1.189.544.785	23.340.607.124	(21.699.914.695)	2.830.237.214
2 Thuế TNCN	8.093.095	351.110.462	(329.643.282)	29.560.275
3 Thuế Tài nguyên	11.125.933	304.158.608	(301.296.509)	13.988.032
4 Thuế TNDN	1.055.682.896	4.793.437.469	(5.563.824.493)	285.295.872
5 Tiền thuế đất		8.214.733.750	(8.214.733.750)	
6 Thuế khác		20.000.000	(20.000.000)	
Cộng	2.264.446.709	37.024.047.413	(36.129.412.729)	3.159.081.393
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
1 Thuế TNDN	11.354.221		77.281.190	88.635.411
2 Thuế khác			-	
3 Thuế TNCN			-	
4 Tiền thuế đất	4.562.400		-	4.562.400
5 Thuế GTGT hàng Nhập khẩu			-	
	15.916.621	-	77.281.190	93.197.811

18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn
- Các khoản trích trước khác

	1.681.812.992	2.740.302.117
--	---------------	---------------

b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)

Cộng

19. Phải trả khác

	31/12/2022	Đầu năm
--	------------	---------

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;
- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Phải trả về cổ phần hoá;

	532.350.903	573.536.199
	24.481.171	22.327.236

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	119.423.822	119.423.822
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	5.995.720.250	886.306.250
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1.740.454.289	299.783.964
Cộng	8.412.430.435	1.901.377.471

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện **31/12/2022** **Đầu năm**

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

9.723.602.417

9.723.602.417

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

31/12/2022

Đầu năm

	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
- Mệnh giá;						
- Chiết khấu;						
- Phụ trội.						

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

31/12/2022

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

31/12/2022

Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

(273.654.993)

228.911.839

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

31/12/2022

Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư	Quỹ dự phòng TC	LNST chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	136.000.000.000		(12.175.488)	68.047.855.709	-	(11.359.713.615)	12.041.483.597	204.717.450.203
- Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi trong năm						82.767.660.474	1.124.052.009	83.891.712.483
- Tăng khác								
- Giảm vốn năm trước						(131.056.754)	(35.705.607)	(166.762.361)
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm khác						(1.106.929.902)	(134.426.017)	(1.241.355.919)
Số dư đầu năm nay	136.000.000.000		(12.175.488)	68.047.855.709	-	70.169.960.203	12.995.403.982	287.201.044.406
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm nay						12.081.485.456		12.081.485.456
- Tăng khác	20.399.760.000			28.126.673.396				48.526.433.396
- Giảm vốn năm nay								
- Lỗ trong năm nay								
- Giảm khác			16.936.512			56.124.935.482	1.655.229.452	57.797.101.446
Số dư cuối kỳ	156.399.760.000	-	(29.112.000)	96.174.529.105	-	26.126.510.177	11.340.174.530	290.011.861.812

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

31/12/2022

Đầu năm

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác
- Số lượng cổ phiếu quỹ:

72.997.000.000
83.402.760.000

72.997.000.000
63.003.000.000

Cộng

156.399.760.000
Năm nay

136.000.000.000
31/12/2022

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ- Cổ phiếu

31/12/2022

Đầu năm

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển

96.174.529.105

68.047.855.709

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

31/12/2022

Năm trước

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá, theo quyết định nào?..)

27. Chênh lệch tỷ giá

31/12/2022

Năm trước

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

28. Nguồn kinh phí

31/12/2022

Năm trước

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

31/12/2022

Năm trước

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;

- Trên 1 năm đến 5 năm;

- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	'12 Tháng năm 2022	'12 Tháng năm 2021
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.320.566.972.724	1.450.869.481.531
- Doanh thu bán hàng;	1.262.696.673.629	1.390.234.075.517
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	57.870.299.095	60.635.406.014
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại;		
3. Giá vốn hàng bán	'12 Tháng năm 2022	'12 Tháng năm 2021
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	173.858.651.755	187.974.558.436
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	1.013.507.770.835	1.018.334.781.427
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	56.292.087.391	50.374.169.073
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		

- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng	1.243.658.509.981	1.256.683.508.936
4. Doanh thu hoạt động tài chính	'12 Tháng năm 2022	'12 Tháng năm 2021
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	910.040.272	780.907.872
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	10.393.615.000	
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	45.634.052.379	19.057.075.150
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	2.453.345.305	6.351.960.857
Cộng	59.391.052.956	26.189.943.879
5. Chi phí tài chính	'12 Tháng năm 2022	'12 Tháng năm 2021
- Lãi tiền vay;	36.292.461.872	39.191.025.861
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	49.130.746.128	8.961.340.474
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác.	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	85.423.208.000	48.152.366.335
6. Thu nhập khác	'12 Tháng năm 2022	'12 Tháng năm 2021
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	162.522.145	113.110.456
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	1.185.143.279	1.593.306.477
Cộng	1.347.665.424	1.706.416.933
7. Chi phí khác	'12 Tháng năm 2022	'12 Tháng năm 2021
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	974.884.954	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	199.268.543	19.429.657
- Các khoản khác.	514.131.586	159.960.655
Cộng	1.688.285.083	179.390.312
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	'12 Tháng năm 2022	'12 Tháng năm 2021
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	27.111.529.243	66.723.892.111
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác	27.111.529.243	66.723.892.111
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	21.865.288.929	20.725.208.687
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác	21.865.288.929	20.725.208.687
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác (hoàn nhập tiền lương)		
- Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	48.976.818.172	87.449.100.798
9) Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	'12 Tháng năm 2022	'12 Tháng năm 2021
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.001.901.696.197	812.847.286.702
- Chi phí nhân công	141.910.164.152	140.232.662.296
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	66.846.282.568	66.964.333.600
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	184.620.062.598	193.779.143.445
- Chi phí khác bằng tiền	60.903.186.859	61.392.288.089
Cộng	1.456.181.392.374	1.275.215.714.132

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

- b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

'12 Tháng năm 2022

'12 Tháng năm 2021

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành 860.282.391
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

13.471.731.042

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

'12 Tháng năm 2022

'12 Tháng năm 2021

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

'12 Tháng năm 2022

'12 Tháng năm 2021

Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
 - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

TRẦN PHƯƠNG LINH

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
(Ký, họ tên)

NGUYỄN THỊ KIM OANH



- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Ghi chú:

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.